

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN-MIỀN TÂY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *LD*/2012/WSB

Cần Thơ, ngày *15* tháng *08* năm 2012

*V/v công bố thông tin báo cáo*

*Tài chính hợp nhất Quý 2/2012*

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin định kỳ 2012, như sau:

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
2. Mã Chứng khoán : WSB
3. Trụ sở chính : Đường số 2, KCN Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
4. Điện thoại : 0710.3843333 Fax: 0710.3843222
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Đình Hùng - Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:  
- *Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2/2012*
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: <http://wsb-sabeco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

-Lưu: HC.



**GIÁM ĐỐC** *barau*

**Phạm Đình Hùng**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 2 Năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>197.673.907.560</b>	<b>232.683.146.072</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>123.269.374.451</b>	<b>150.550.932.249</b>
1. Tiền	111	V.1	1.663.930.204	527.503.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.605.444.247	150.023.428.784
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>31.017.554.593</b>	<b>46.019.260.077</b>
1. Phải thu khách hàng	131		23.531.380.500	38.599.794.321
2. Trả trước cho người bán	132		6.771.134.119	3.058.614.743
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.363.039.974	5.008.851.013
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(648.000.000)	(648.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>41.541.350.814</b>	<b>34.603.736.264</b>
1. Hàng tồn kho	141		42.011.655.812	35.074.041.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(470.304.998)	(470.304.998)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.845.627.702</b>	<b>1.509.217.482</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.304.177.125	1.093.295.076
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	22.259.217	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		519.191.360	415.922.406
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>174.917.606.981</b>	<b>191.169.472.461</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>112.818.582.183</b>	<b>110.878.928.699</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	102.300.228.338	100.159.842.633
- Nguyên giá	222		232.641.834.465	222.030.408.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.341.606.127)	(121.870.566.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.021.010.004	3.061.633.592
- Nguyên giá	228		3.677.163.142	3.677.163.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(656.153.138)	(615.529.550)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.497.343.841	7.657.452.474
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.13	<b>29.385.369.800</b>	<b>47.196.958.422</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	24.141.786.002
3. Đầu tư dài hạn khác	258		26.395.186.800	27.070.186.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.009.817.000)	(4.015.014.380)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>32.713.654.998</b>	<b>33.093.585.340</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	32.710.654.998	33.090.585.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>372.591.514.541</b>	<b>423.852.618.533</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Quý 2 Năm 2012**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>68.296.607.423</b>	<b>113.495.209.572</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.075.887.865</b>	<b>113.227.248.519</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		18.290.651.729	37.382.830.992
3. Người mua trả tiền trước	313		-	2.974.430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27.748.416.830	52.451.323.378
5. Phải trả người lao động	315		3.380.508.443	3.838.563.292
6. Chi phí phải trả	316	V.17	789.233.391	668.229.608
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13.294.526.943	18.985.741.901
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.572.550.529	(102.415.082)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>220.719.558</b>	<b>267.961.053</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		190.000.000	190.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	77.961.053
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.719.558	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>304.294.907.118</b>	<b>310.357.408.961</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>304.294.907.118</b>	<b>310.357.408.961</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		99.252.198.996	78.599.091.291
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.500.000.000	11.942.056.575
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.542.708.122	74.816.261.095
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>372.591.514.541</b>	<b>423.852.618.533</b>

Hàng này là Công Vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
KCN Trà Nóc - Q Bình Thủy - TP Cần Thơ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2/2012

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

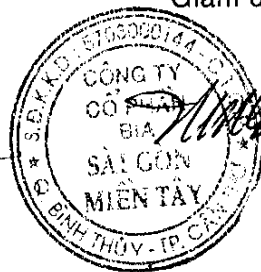
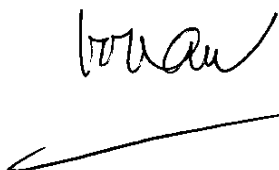
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Tài sản cố định			
+ Nguyên giá		46.537.284	46.537.284
+ Giá trị còn lại		40.042.536	40.042.536
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		1.070.860.002	1.070.860.003
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Đình Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	251.038.889.481	258.812.916.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	99.635.010.633	99.520.757.613
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	151.403.878.848	159.292.159.317
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	118.891.056.845	119.224.081.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.512.822.003	40.068.077.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.364.582.103	7.770.751.672
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	67.500	444.205.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	444.205.000
8. Chi phí bán hàng	24		24.314.127	26.685.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.190.954.561	5.644.307.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.662.067.918	41.723.631.001
11. Thu nhập khác	31		318.744.629	127.499.958
12. Chi phí khác	32		154.846.036	27.961.909
13. Lợi nhuận khác	40		163.898.593	99.538.049
Lãi lỗ từ công ty liên kết			-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.825.966.511	41.823.169.050
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.871.058.582	3.582.649.679
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.954.907.930	38.240.519.371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	2.342	5.513

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Signature)*

*(Signature)*



*Thạm Vĩnh Hùng*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 2 Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		128.394.436.172	130.701.784.244
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(61.227.207.689)	(54.622.724.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4.427.236.556)	(3.852.657.736)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	(236.880.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.976.117.727)	(4.303.981.071)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.378.499.838	30.412.898.639
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(84.086.275.047)	(99.578.347.363)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		9.056.098.991	(1.479.907.615)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.445.785.742)	(590.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.060.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.174.932.500	3.880.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.863.892.133	4.839.643.981
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(1.466.961.109)	8.129.643.981
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		423.934.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		423.934.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		8.013.071.882	6.649.736.366
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		115.256.302.569	115.761.961.696
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		123.269.374.451	122.411.698.062

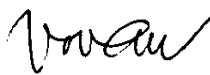
Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Giám đốc







  
Phạm Linh Hùng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2012

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Công ty con hợp nhất : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng; được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200584204 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2011

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 145.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2012 là 145.000.000.000 đồng.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính:

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 35 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

11/01/2010 10:00/10

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

<b>3. TIỀN</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Tiền mặt	232.776.471	90.340.520
Tiền gửi ngân hàng	1.431.153.733	437.162.945
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	121.605.444.247	150.023.428.784
<b>Tổng cộng</b>	<b>123.412.285.407</b>	<b>150.550.932.249</b>
<b>4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		
Đầu tư ngắn hạn khác:	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.918.000.000</b>	<b>-</b>
<b>5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3.868.000.000
Phải thu về BHXH	305.185.981	-
Phải thu lãi tiền gửi	879.335.833	1.050.922.174
Phải thu khác	178.518.160	119.928.839
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.363.039.974</b>	<b>5.038.851.013</b>
<b>6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Phong	(648.000.000)	(648.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(648.000.000)</b>	<b>(648.000.000)</b>
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	56.455.800	139.280.522
Nguyên liệu, vật liệu	25.497.219.024	22.803.604.803
Công cụ, dụng cụ	171.859.303	2.718.321.046
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.550.517.668	9.386.946.752
Thành phẩm	6.735.604.017	25.888.139
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(470.304.998)	(470.304.998)
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.541.350.814</b>	<b>34.603.736.264</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	22.259.217	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.259.217</b>	<b>-</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	112.878.360	112.878.360
Tạm ứng	317.433.000	298.044.046
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>435.311.360</b>	<b>415.922.406</b>

376  
06  
06  
97  
11  
77

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY (WSB)**  
 Khu CN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	31.057.965.250	178.824.012.280	6.284.623.685	5.863.807.583	222.030.408.798
2. Số tăng trong kỳ	-	10.730.453.635	-	266.285.504	10.996.739.139
- Mua sắm mới	-	-	-	266.285.504	266.285.504
- Xây dựng mới	-	10.730.453.635	-	-	10.730.453.635
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	157.719.864	-	227.593.608	385.313.472
- Thanh lý, nhượng bán	-	157.719.864	-	227.593.608	385.313.472
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	31.057.965.250	189.396.746.051	6.284.623.685	5.902.499.479	232.641.834.465

**II. Giá trị hao mòn lũy kế**

1. Số dư đầu năm	13.167.073.099	101.350.468.831	3.490.192.459	3.862.831.776	121.870.566.165
2. Tăng trong kỳ	1.050.530.298	7.178.789.593	321.189.384	293.974.613	8.844.483.888
- Khấu hao	1.050.530.298	7.178.789.593	321.189.384	293.974.613	8.844.483.888
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	132.775.039	-	240.668.887	373.443.926
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	132.775.039	-	240.668.887	373.443.926
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.217.603.397	108.396.483.385	3.811.381.843	3.916.137.502	130.341.606.127

**III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH**

1. Tại ngày đầu năm	17.890.892.151	77.473.543.449	2.794.431.226	2.000.975.807	100.159.842.633
2. Tại ngày cuối kỳ	16.840.361.853	81.000.262.666	2.473.241.842	1.986.361.977	102.300.228.338

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ  
 \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.107.660.301 đ.  
 \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	3.603.281.432	73.881.710	<b>3.677.163.142</b>
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.603.281.432	73.881.710	<b>3.677.163.142</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	541.647.840	73.881.710	615.529.550
2. Số tăng trong kỳ	40.623.588	-	40.623.588
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	582.271.428	73.881.710	<b>656.153.138</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	3.061.633.592	-	<b>3.061.633.592</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	3.021.010.004	-	<b>3.021.010.004</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.465.758.171	7.490.135.929
- Hệ thống lạnh trực vít CS lạnh 750KW	-	2.437.018.182
- Mua hệ thống máy nén khí 500m <sup>3</sup> / giờ	-	554.068.182
- Mua căn hộ Carina Plaza	4.011.843.370	3.790.814.108
- Sửa chữa, cải tạo mái nhà sản xuất chính	1.181.731.390	-
- Chi phí xây dựng dở dang khác	272.183.411	708.235.457
Mua sắm TSCĐ	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.465.758.171</b>	<b>7.490.135.929</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

		30/06/2012		01/01/2012
	Số lượng CP:	VND	Số lượng CP:	VND
Đầu tư vào công ty con		9.520.000.000		1.320.000.000
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng		9.520.000.000		1.320.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		7.000.000.000		7.000.000.000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600	7.000.000.000	1.601.600	7.000.000.000
Nắm giữ 20% vốn điều lệ				
Đầu tư dài hạn khác		26.395.186.800		27.070.186.800
- Đầu tư cổ phiếu:		26.395.186.800		27.070.186.800
+ Công ty CP Bia NGK Sài Gòn - Tây	1.010.000	10.100.000.000	1.010.000	10.100.000.000
+ Công ty CP Kinh doanh Lương thực-		-	67.500	675.000.000
Thực phẩm Sabeco				
+ Quỹ đầu tư Sabeco (7.000 chứng chỉ	7.000	7.140.000.000	7.000	7.140.000.000
quỹ, MG: 1.000.000)				
+ Công ty CP Dic Vũng Tàu	145.060	2.155.186.800	145.060	2.155.186.800
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài	100.000	7.000.000.000	100.000	7.000.000.000
Gòn				
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.009.817.000)		(4.015.014.380)
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài		(3.850.000.000)		(3.850.000.000)
Gòn				
+ Công ty CP Kinh doanh Lương thực-		-		(5.197.380)
Thực phẩm Sabeco				
+ Quỹ đầu tư Sabeco		(159.817.000)		(159.817.000)
<b>Tổng cộng</b>		<b>38.905.369.800</b>		<b>31.375.172.420</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	11.469.895.748	11.725.608.836
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	18.979.607.023	19.501.240.329
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.323.363.818	1.863.736.175
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.772.866.589</b>	<b>33.090.585.340</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.006.361.618	4.425.924.057
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.845.535.058	42.491.681.595
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.653.279.348	5.515.558.685
Thuế thu nhập cá nhân	240.410.406	15.227.921
Thuế tài nguyên	2.830.400	2.931.120
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.748.416.830</b>	<b>52.451.323.378</b>



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	789.233.391	668.122.620
<b>Tổng cộng</b>	<b>789.233.391</b>	<b>668.122.620</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	78.964.370	50.500.459
Bảo hiểm xã hội	-	15.718.869
Bảo hiểm y tế	-	-
Cổ tức phải trả	12.092.352.500	18.919.522.573
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.123.210.073	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.294.526.943</b>	<b>18.985.741.901</b>

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	190.000.000	190.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>190.000.000</b>	<b>190.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY (WSB)**  
 Khu CN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	-	-	-	56.630.742.287	8.319.046.055	65.912.805.701	275.862.594.043
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	78.740.835.010	78.740.835.010
Tăng khác	-	-	-	-	21.968.349.004	3.623.010.520	-	25.591.359.524
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(86.979.165.622)	(86.979.165.622)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78.599.091.291</b>	<b>11.942.056.575</b>	<b>57.674.475.090</b>	<b>293.215.622.956</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	33.956.272.733	33.956.272.733
Tăng khác	-	-	-	-	20.653.107.705	2.557.943.425	-	23.211.051.130
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(46.088.039.701)	(46.088.039.701)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.252.198.996</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>45.542.708.122</b>	<b>304.294.907.118</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY (WSB)**  
 Khu CN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	-	-	-	56.630.742.287	8.319.046.055	65.912.805.701	275.862.594.043
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	74.816.261.095	74.816.261.095
Tăng khác	-	-	-	-	21.968.349.004	3.623.010.520	-	25.591.359.524
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(83.054.591.707)	(83.054.591.707)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78.599.091.291</b>	<b>11.942.056.575</b>	<b>57.674.475.090</b>	<b>293.215.622.956</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	33.956.272.733	33.956.272.733
Tăng khác	-	-	-	-	20.653.107.705	2.557.943.425	-	23.211.051.130
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(46.088.039.701)	(46.088.039.701)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.252.198.996</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>45.542.708.122</b>	<b>304.294.907.118</b>

11/12/2023 09:09 AM

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51,0%	73.950.000.000	51,0%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49,0%	71.050.000.000	49,0%
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>100%</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

- Số lượng cổ phiếu quỹ

-

-

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.288.144.000	

**d) Cổ tức**

Năm nay

Năm trước

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

27%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

**f) Các quỹ của công ty**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	99.252.198.996	78.599.091.291
- Quỹ dự phòng tài chính	14.500.000.000	11.942.056.575
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	250.877.237.296	258.675.360.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ	161.652.185	137.556.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>251.038.889.481</b>	<b>258.812.916.930</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	99.635.010.633	99.520.757.613
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.635.010.633</b>	<b>99.520.757.613</b>

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	151.242.226.663	159.154.603.317
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	161.652.185	137.556.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.403.878.848</b>	<b>159.292.159.317</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ cung cấp	118.539.793.070	119.224.081.927
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.539.793.070</b>	<b>119.224.081.927</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.818.076.574	5.485.751.672
Cổ tức, lợi nhuận được chia	541.308.147	2.285.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.197.380	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.364.582.101</b>	<b>7.770.751.672</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	444.205.000
Chi phí tài chính khác	67.500	-

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.500</b>	<b>444.205.000</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.871.058.582	3.582.649.679
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.871.058.582</b>	<b>3.582.649.679</b>

### Ghi chú:

Công ty đang áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 6/8/2004 của Chính phủ và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18/07/2005 của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất chính:

+ Tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Cần Thơ: được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 - 2016); được miễn 03 năm kể từ khi có TNCT (2005 - 2007) và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (2008 - 2014).

+ Tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Sóc Trăng: được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 - 2014); được miễn thuế 02 năm kể từ khi có TNCT (2005 - 2006) và giảm 50% trong 06 năm tiếp theo (2007 - 2012).

- Đối với hoạt động dịch vụ trong Khu công nghiệp: được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 - 2014); được miễn thuế 02 năm kể từ khi có TNCT (2005 - 2006) và giảm 50% trong 06 năm tiếp theo (2007 - 2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.999.061.676	38.240.519.371
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.345	2.637

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.594.440.216	87.476.272.685
Chi phí nhân công	15.252.494.071	15.074.409.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.885.107.476	8.829.764.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.052.847.780	9.104.319.872

Chi phí khác bằng tiền	2.967.324.868	3.235.086.411
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.752.214.411</b>	<b>123.719.853.076</b>

## 29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	51%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Cùng Công ty mẹ	0%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Mua hàng	26.553.841.179
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Góp vốn	8.200.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bán hàng	139.433.159.079

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Phải trả	14.892.905.183
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Phải thu	23.304.717.150

Người lập biểu

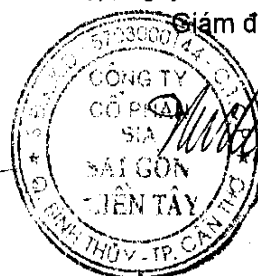
*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Giám đốc



*[Signature]*